VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0335	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 01/06/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0335)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 25/05/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Trần Tuấn Việt	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0335	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 01/06/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.220525.008

B. KẾT QUẢ:

*NƯỚC SẠCH:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.220525.008	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,09	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	24,5	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	10,6	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,4	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,047	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0019	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,68	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0371	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 15/06/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0371)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 08/06/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Trần Tuấn Việt	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0371	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 15/06/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng mục đích sinh hoạt	QT.220608.033

B. KẾT QUẢ:

*NƯỚC SẠCH:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.220608.033	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,09	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,3	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	27,7	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,4	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,45	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,046	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0022	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,92	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0392	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 22/06/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0392)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 15/06/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Trần Tuấn Việt	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0392	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 22/06/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.220615.001

B. KẾT QUẢ:

*NƯỚC SẠCH:

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.220615.001	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,19	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	31,7	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	10,6	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,58	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,047	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0019	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,63	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH (LOD=3)	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0356A	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0356)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 01/06/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Trần Tuấn Việt	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0356A	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.220601.030

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.220601.030	
1.	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 8,5
2.	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3.	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,14	2
4.	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
5.	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP (HORIBA U-52)	30	1.000
6.	Amoni (NH_4^+)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
7.	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,73	2
8.	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
9.	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.B:2017	6	250
10.	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,41	1,5
11.	Xianua (CN^-)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
12.	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,4	250
13.	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	33,7	300
14.	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
15.	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,6	0,2 ÷ 1
16.	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,046	0,3
17.	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,1748	0,2
18.	Asen (As)			0,0007	0,01
19.	Cadimi (Cd)			KPH (LOD=0,0007)	0,003
20.	Hàm lượng Bari			0,014	0,7
21.	Bo (B)			0,0045	0,3
22.					
23.	Tổng Crom (Cr)			0,0015	0,05
24.	Mangan (Mn)			0,0084	0,1
25.	Thủy ngân (Hg)			KPH (LOD=0,0002)	0,001

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0356A	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.220601.030	QCVN 01-1:2018/BYT
26.	Niken (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0015)	0,07
27.	Hàm lượng Selen (Se)			KPH (LOD=0,0037)	0,01
28.	Natri (Na)			3,18	200
29.	Antimon (Sb)			KPH (LOD=0,0007)	0,02
30.	Chì (Pb)			KPH (LOD=0,003)	0,01
31.	Đồng (Cu)			KPH (LOD=0,003)	1
32.	Kẽm (Zn)			0,0108	2
33.	Coliform	CFU/ 100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH	<3
34.	E.Coli	CFU/ 100 mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH	<1
35.	Cacbontetraclorua	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,25)	2
36.	Diclorometan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,28)	20
37.	Vinyl clorua	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	0,3
38.	Tricloroeten	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,20)	20
39.	Tetracloroeten	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,21)	40
40.	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH (LOD=0,3)	1
41.	Benzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,16)	10
42.	Toluen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,29)	700
43.	Xylen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,34)	500
44.	Etylbenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,23)	300
45.	Styren	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,25)	20
46.	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,18)	300
47.	Triclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	20
48.	Acrylamide	µg/L	BM.12.01.HPLC/MS	KPH (LOD=0,083)	0,5
49.	Epiclohydrin	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,15)	0,4
50.	Hexacloro butadien	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,23)	0,6
51.	Alachlor	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD =2,1)	20
52.	Aldicarb	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =1,7)	10

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0356A	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm QT.220601.030	QCVN 01-1:2018/BYT
53.	Atrazine và các dẫn xuất chloro-s-triazine	µg/L	US EPA Method 536	KPH (LOD=1,0)	100
54.	Carbofuran	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD=1,5)	5
55.	Chlordane	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=0,12)	0,2
56.	Chlorotoluron	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH(LOD =2,1)	30
57.	DDT	µg/L	US EPA Method 3510C + 3630C + 8270D	KPH (LOD=0,010)	1
58.	1,2 Dicloroetan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,23)	30
59.	1,2 - Diclorobenzen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,19)	1.000
60.	1,1,1 - Tricloroetan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD =0,2)	2.000
61.	2,4,6 Triclorophenol	µg/L	US EPA Method 8041A	KPH(LOD = 1,7)	200
62.	1,2 - Dibromo - 3 Cloropropan	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,28)	1
63.	2,4 - D	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,70)	30
64.	2,4- DB	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=1,3)	90
65.	1,2 - Dicloropropan	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,40)	40
66.	1,3 - Dichloropropen	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,46)	20
67.	Isoproturon	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD=1,4)	9
68.	MCPA	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=0,9)	2
69.	Methoxychlor	µg/L	US EPA Method 3510C + 3630C + 8270D	KPH (LOD=0,005)	20
70.	Molinate	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH(LOD = 6,8)	6
71.	Pendimethalin	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =2,3)	20
72.	Permethrin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD =2,3)	20
73.	Propanil	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =2,9)	20
74.	Simazine	µg/L	SMEWW 6610B:2017	KPH (LOD =1,3)	2
75.	Trifuralin	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=2,2)	20
76.	Dichloprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=1,0)	100
77.	Fenoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD =1,2)	9
78.	Mecoprop	µg/L	SMEWW 6640B:2017	KPH (LOD=2,0)	10
79.	Chlorpyrifos	µg/L	SMEWW 6630B:2017	KPH (LOD=1,5)	30
80.	Cyanazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH(LOD =0,12)	0,6
81.	Hydroxyatrazine	µg/L	QTTN/KT3 174 (US EPA Method 536)	KPH (LOD=1,0)	200
82.	Bromat	µg/L	SMEWW 4110D:2017	KPH (LOD=10)	10
83.	Bromodichloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	7,36	60
84.	Bromoform	µg/L	US EPA Method 8260 D	KPH (LOD=0,72)	100
85.	Chloroform	µg/L	US EPA Method 8260 D	15,83	300
86.	Dibromoaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	14,14	70

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0356A	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 28/06/2022

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.220601.030	
87.	Dibromochloromethane	µg/L	US EPA Method 8260 D	1,42	100
88.	Dichloroaxetonitrile	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,40)	20
89.	Axit dicloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=4,1)	50
90.	Formaldehyde	µg/L	BM.12.02.HPLC/MS	32,1	900
91.	Monocloramin	µg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=0,02)	3
92.	Monochloroacetic acid	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH(LOD = 6,2)	20
93.	Axit tricloroaxetic	µg/L	US EPA Method 552.2	KPH (LOD=3,0)	200
94.	Trichloroaxetonitril	µg/L	US EPA Method 551.1	KPH (LOD=0,25)	1
95.	H_2S (3)	mg/L	HACH Method 8131	KPH (LOD=0,02)	0,05
96.	Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)(1)	CFU/ 100 mL	SMEWW 9213B:2017	<1	<1
97.	Trực khuẩn mủ xanh (Ps. Aeruginosa)(1)	CFU/ 100 mL	ISO 16266:2006	<1	<1
98.	1,2 Dicloroeten (1)	µg/L	US EPA Method 5021 A	KPH (LOD=5)	50
99.	Tổng hoạt độ phóng xạ α(2)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	<0,02	0,1
100	Tổng hoạt độ phóng xạ β(2)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,07±0,02	1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (1): Thông số được phân tích bởi Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3 ; VIMCERTS 078;
- (2): Thông số được phân tích bởi Trung tâm Môi trường/ Viện Nghiên cứu Hạt nhân; VIMCERTS 204;
- (3): Thông số chưa được công nhận VIMCERTS thực hiện theo yêu cầu khách hàng – Kết quả mang tính chất tham khảo.
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1.0108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140 Address: 57A Truong Quoc Dung Street, Ward 10, Phu Nhuan District, Ho Chi Minh City. Office tel: 028.38446262-65 EMD: 028.38455140
QT.22.0418	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/06/2022

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 22.0418)

2. Địa điểm lấy mẫu: Bể chứa nước sạch nhà máy BOO Thủ Đức-479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Tp.Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 22/06/2022.

6. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TRƯỞNG PHÒNG QT & PTMT	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
Nguyễn Thị Nhạn	Trần Tuấn Việt	Nguyễn Thị Kim Yến

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.22.0418	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày xuất kết quả/ Issued Date 29/06/2022

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt	QT.220622.006

B. KẾT QUẢ:

*NƯỚC SẠCH

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	QCVN 01-1:2018/BYT
				QT.220622.006	
1	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
2	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	Không có mùi, vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6 ÷ 8,5
5	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
6	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	33,7	300
7	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,3	250
8	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D:2017	0,53	1,5
9	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,046	0,3
10	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0056	0,1
11	Clo dư	mg/L	TCVN 6625-3:2011	0,74	0,2 ÷ 1
12	Coliform	CFU/100mL	SMEWW 9222B:2017	KPH (LOD=3)	<3
13	E.Coli	CFU/100mL	SMEWW 9222B&H:2017	KPH (LOD=1)	<1

Ghi chú:

- QCVN 01-1:2018/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.